

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		32.484.393.598	35.476.837.276
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	6.905.727.669	5.802.423.023
1. Tiền	111		6.905.727.669	4.302.423.023
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	1.500.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		4.154.644.442	4.631.036.755
1. Chứng khoán kinh doanh	121	6.a	4.229.511.016	5.486.543.092
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	6.a	(74.866.574)	(855.506.337)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		8.683.357.534	17.135.032.223
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	9.080.810.348	9.915.455.152
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		81.028.208	36.511.182
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	8	-	7.450.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	542.325.411	685.929.157
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(1.020.806.433)	(952.863.268)
IV. Hàng tồn kho	140	11	12.413.395.777	7.627.678.526
1. Hàng tồn kho	141		12.642.865.912	8.076.599.908
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(229.470.135)	(448.921.382)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		327.268.176	280.666.749
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12.a	13.298.743	13.423.681
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	17	99.622.057	109.368.849
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17	214.347.376	157.874.219
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		40.149.804.720	39.699.079.463
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		9.635.599.020	9.207.711.649
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	3.167.442.148	2.739.554.777
- Nguyên giá	222		5.927.482.205	5.761.950.386
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2.760.040.057)	(3.022.395.609)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	6.468.156.872	6.468.156.872
- Nguyên giá	228		6.468.156.872	6.468.156.872
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	6.b	30.514.205.700	30.491.367.814
1. Đầu tư vào công ty con	251		23.514.205.700	23.514.205.700
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		5.000.000.000	5.000.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		2.000.000.000	2.000.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	(22.837.886)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		72.634.198.318	75.175.916.739

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2021

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		18.020.616.754	18.053.972.354
I. Nợ ngắn hạn	310		18.020.616.754	18.053.972.354
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	13.641.599.223	10.591.638.343
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	217.086.360	61.432.770
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	12.070.490	19.829.512
4. Phải trả người lao động	314		2.054.999.416	4.250.264.862
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	1.069.707.765	3.095.253.367
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	25.153.500	35.553.500
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		1.000.000.000	-
II. Nợ dài hạn	330		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		54.613.581.564	57.121.944.385
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	54.613.581.564	57.121.944.385
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	20	41.370.000.000	41.370.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	20	2.227.438.218	2.227.438.218
3. Cổ phiếu quỹ	415	20	(679.873.904)	(679.873.904)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418	20	4.894.634.920	4.894.634.920
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	20	6.801.382.330	9.309.745.151
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		5.266.745.151	6.472.328.186
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.534.637.179	2.837.416.965
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		72.634.198.318	75.175.916.739



Tổng Giám đốc

Ngô Trọng Vinh

Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 01 năm 2022

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Lan Phương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý IV/2021


Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV/2021 VND	Quý IV/2020 VND	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay) VND	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước) VND
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	21	5.322.776.610	5.964.615.435	45.138.100.384	62.269.120.940
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	22	299.339.750	83.907.244	788.691.460	346.482.089
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		5.023.436.860	5.880.708.191	44.349.408.924	61.922.638.851
4. Giá vốn hàng bán	11	23	4.606.394.949	2.870.376.503	40.417.518.863	52.128.649.848
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		<u>417.041.911</u>	<u>3.010.331.688</u>	<u>3.931.890.061</u>	<u>9.793.989.003</u>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	353.729.843	249.353.100	1.778.534.837	2.228.851.670
7. Chi phí tài chính	22	25	(284.515.606)	(258.094.813)	(755.600.935)	(54.661.083)
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		37.808.220	16.569.863	47.876.714	-
8. Chi phí bán hàng	25	26.a	505.519.416	2.484.767.594	2.899.081.331	6.073.504.836
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26.b	459.018.800	629.306.268	2.043.444.328	2.925.019.791
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		<u>90.749.144</u>	<u>403.705.739</u>	<u>1.523.500.174</u>	<u>3.078.977.129</u>
11. Thu nhập khác	31		2.745	6.348	45.457.290	6.348
12. Chi phí khác	32	27	2.010	5.322	793.442	1.155.970
13. Lợi nhuận khác	40		<u>735</u>	<u>1.026</u>	<u>44.663.848</u>	<u>(1.149.622)</u>
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		<u>90.749.879</u>	<u>403.706.765</u>	<u>1.568.164.022</u>	<u>3.077.827.507</u>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	(58.038.671)	(25.203.737)	33.526.843	240.410.542
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		<u>148.788.550</u>	<u>428.910.502</u>	<u>1.534.637.179</u>	<u>2.837.416.965</u>

Tổng Giám đốc

Ngô Trọng Vinh

Kế toán trưởng


Nguyễn Thị Lan Phương

Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 01 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Quý IV/2021

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế 2021 VND	Lũy kế 2020 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	1.568.164.022	3.077.827.507
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	218.735.357	189.966.418
- Các khoản dự phòng	03	(954.985.731)	399.531.233
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.576.923.682)	(2.228.851.670)
- Chi phí lãi vay	06	47.876.714	16.569.863
3. Lợi nhuận từ hđ kd trước thay đổi vốn lưu động	08	(697.133.320)	1.455.043.351
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	943.478.316	623.114.855
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(4.566.266.004)	397.419.368
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(1.033.355.600)	(5.287.177.150)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	124.938	93.959.314
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13	1.257.032.076	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(47.876.714)	(16.569.863)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(90.000.000)	(267.344.549)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	-	(7.834.518)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(4.233.996.308)	(3.009.389.192)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(646.622.728)	(200.871.900)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	45.454.545	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(2.500.000.000)	(1.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	9.950.000.000	3.550.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(5.070.000.000)
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.531.469.137	2.296.170.633
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	8.380.300.954	(424.701.267)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	1.000.000.000	-
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(4.043.000.000)	(1.533.324)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(3.043.000.000)	(1.533.324)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	1.103.304.646	(3.435.623.783)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5.802.423.023	9.238.046.806
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	6.905.727.669	5.802.423.023

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Lan Phương



Tổng Giám đốc

Ngô Trọng Vinh

Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 01 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT – BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Sách Giáo dục tại Thành phố Hồ Chí Minh (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Quyết định số 460/QĐ-TC ngày 07/04/2004 của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam (nay là Công ty TNHH MTV Nhà Xuất bản Giáo dục Việt Nam). Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 4103002336 ngày 20/05/2004. Từ ngày thành lập đến nay, Công ty đã 15 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 14/07/2020 với mã số doanh nghiệp là 0303280405. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý có liên quan.

Công ty đã niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội) kể từ ngày 29/11/2006 theo Giấy chứng nhận đăng ký giao dịch cổ phiếu số 48/TTGDHN – ĐKGD ngày 29/11/2006 của Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán SGD.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất và thương mại.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Xuất bản sách. Chi tiết: In và mua bán các loại sách xuất bản của Nhà Xuất bản Giáo dục theo quy định của Nhà Xuất bản Giáo dục; mua bán văn hóa phẩm, ấn phẩm của các Nhà Xuất bản khác;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: Mua bán thiết bị giáo dục, đồ dùng dạy học, thiết bị văn phòng, văn phòng phẩm;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động. Chi tiết: Kinh doanh quán ăn uống bình dân (không hoạt động tại trụ sở);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản (thực hiện theo Khoản 1 Điều 10 Luật kinh doanh bất động sản);
- Giáo dục nhà trẻ;
- Giáo dục mẫu giáo;
- Giáo dục tiểu học;
- Giáo dục trung học cơ sở;
- Giáo dục trung học phổ thông;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Xuất nhập khẩu hàng hóa có liên quan đến ngành nghề, phạm vi kinh doanh của công ty;
- Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất tập học sinh (không tái chế phế thải, sản xuất bột giấy tại trụ sở);
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán buôn máy lọc nước;
- Đào tạo sơ cấp. Chi tiết: Dạy nghề;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Bán buôn vật tư, nguyên liệu ngành xăng dầu. Bán buôn thiết bị, vật tư phục vụ cho lắp đặt hệ thống pin năng lượng mặt trời;
- Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa. Chi tiết: Đại lý kinh doanh xăng dầu;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác. Chi tiết: Bán buôn phương tiện vận tải và phụ tùng;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển. Chi tiết: Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng;
- Lắp đặt hệ thống điện (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở);
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác. Chi tiết: Lắp đặt thiết bị sử dụng năng lượng mặt trời;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng. Chi tiết: Trang trí nội ngoại thất công trình;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan (trừ kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng LPG và dầu nhớt cặn);
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Bán lẻ thiết bị, vật tư phục vụ cho lắp đặt hệ thống pin năng lượng mặt trời;
- Sản xuất điện. Chi tiết: Sản xuất điện gió, điện mặt trời (trừ truyền tải, điều độ hệ thống điện quốc gia và quản lý lưới điện phân phối, thủy điện đa mục tiêu, điện hạt nhân);
- Truyền tải và phân phối điện. Chi tiết: Bán điện năng lượng mặt trời (doanh nghiệp không cung cấp hàng hóa, dịch vụ thuộc độc quyền nhà nước, không hoạt động thương mại theo ND 94/2017/NĐ-CP về hàng hóa, dịch vụ độc quyền Nhà nước).

1.4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2021, Công ty có 2 công ty con và 1 công ty liên kết:

- Các công ty con
 - ✓ Công ty CP Sách và Thiết bị Vĩnh Long
Địa chỉ: Số 23 đường Lê Văn Tám, Phường 1, Thành phố Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long
Ngành nghề kinh doanh chính: Phát hành các loại sách dùng trong nhà trường, phân phối cung ứng các loại thiết bị trường học.
Tỷ lệ sở hữu: 79,36%
 - ✓ Công ty CP Sách và Thiết bị Trường học Đồng Nai
Địa chỉ: Số 10 Võ Thị Sáu, Phường Quyết Thắng, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.
Ngành nghề kinh doanh chính: Mua bán sách giáo khoa, sách bài tập, sách tham khảo, các loại ấn phẩm, cung ứng thiết bị trường học.
Tỷ lệ sở hữu: 55,99%
- Công ty liên kết: Công ty CP Năng lượng EBS Solar Việt Nam
Địa chỉ: Nhà D tầng 2, khu văn phòng Vinaconex 1, 289 A Khuất Duy Tiến, Phường Trung Hoà, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội.
Ngành nghề kinh doanh chính: Sản xuất điện.
Tỷ lệ sở hữu: 25%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Tại ngày 31/12/2021, Công ty có các công ty con. Theo các quy định hiện hành, cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021, Công ty cần lập đồng thời Báo cáo tài chính của riêng Công ty mẹ và Báo cáo tài chính hợp nhất. Người sử dụng Báo cáo nên đọc Báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2021 để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.2 Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán và các công cụ tài chính khác (thương phiếu, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi,...) được Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm: giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Khoản cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán nếu có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán Công ty đang nắm giữ bị giảm so với giá trị ghi sổ.

Các khoản cho vay

Các khoản phải thu về cho vay được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối niên độ kế toán đối với các khoản cho vay đã quá hạn thu hồi, Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Đầu tư vào công ty con; công ty liên kết và đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Mỗi quan hệ là công ty con thường được thể hiện thông qua việc Công ty nắm giữ (trực tiếp hoặc gián tiếp) trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con.

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách và hoạt động của công ty liên kết nhưng không phải kiểm soát hoặc đồng kiểm soát các chính sách này. Mỗi quan hệ là công ty liên kết thường được thể hiện thông qua việc Công ty nắm giữ (trực tiếp hoặc gián tiếp) từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác là các khoản đầu tư mà công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty nhận đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Dự phòng

Dự phòng đối với các khoản đầu tư vào công ty con; công ty liên kết được lập nếu các khoản đầu tư này bị suy giảm giá trị hoặc bị lỗ dẫn đến khả năng mất vốn của Công ty. Riêng khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác, việc lập dự phòng được thực hiện như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá thị trường của cổ phiếu;
- Trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý của cổ phiếu thì dự phòng được trích lập căn cứ vào khoản lỗ của bên nhận đầu tư.

Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tổn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

4.3 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: Phải thu khách hàng và phải thu khác.

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối niên độ kế toán đối với các khoản nợ đã quá hạn thu hồi, Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá gốc được xác định như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc.

4.5 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 25
Máy móc, thiết bị	3
Phương tiện vận tải truyền dẫn	6
Tài sản cố định khác	4

4.6 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Quyền sử dụng đất không thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 năm đến 3 năm.
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.8 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: Phải trả người bán và phải trả khác.

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.9 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.10 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu; Chênh lệch giữa giá tái phát hành với giá trị sổ sách, chi phí trực tiếp liên quan đến tái phát hành cổ phiếu quỹ; Cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đến hạn.

Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ là khoản tiền phải trả để mua lại cổ phiếu do Công ty đã phát hành và các chi phí liên quan trực tiếp đến giao dịch mua lại này.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.11 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc niên độ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.12 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp doanh thu đã ghi nhận kỳ trước nhưng sau ngày kết thúc niên kế toán mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu tương ứng thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc sau:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo;
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì hạch toán giảm doanh thu của kỳ sau.

4.13 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ cung cấp được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.14 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: Chiết khấu thanh toán cho người mua, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.15 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.16 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc niên độ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.17 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải thu về cho vay, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.18 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế giá trị gia tăng:
 - ✓ Sách giáo khoa, sách tham khảo hỗ trợ cho sách giáo khoa, giáo trình: Thuộc đối tượng không chịu thuế.
 - ✓ Các loại từ điển và các loại sách tham khảo không thuộc loại hỗ trợ sách giáo khoa: Áp dụng thuế suất 5%.
 - ✓ Các hoạt động khác áp dụng theo thuế suất quy định hiện hành.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất là 20%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2021	01/01/2021
Tiền mặt	120.262.882	163.138.810
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	6.785.464.787	4.139.284.213
Tiền gửi ngân hàng kỳ hạn không quá 3 tháng		1.500.000.000
Cộng	6.905.727.669	5.802.423.023

6. Các khoản đầu tư tài chính

a. Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2021			01/01/2021		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Chứng khoán kinh doanh	4.229.511.016	5.160.658.000	74.866.574	5.486.543.092	5.433.736.760	855.506.337
+ Công ty CP Bán đồ và Tranh ảnh Giáo dục (ECI)	3.044.031.947	4.013.520.000	-	3.044.031.947	3.822.400.000	-
+ Công ty CP sách GD TP Hà Nội (EBS)	95.578	112.000	-	95.578	99.000	-
+ Công ty CP Sách và Thiết bị Bình Thuận (BST)	-	-	-	303.271.470	327.600.000	-
+ Công ty CP Sóng Đà 4 (SD4)	36.365.340	25.800.000	10.565.340	36.365.340	11.100.000	25.265.340
+ Công ty CP Xây dựng điện VNECO 8 (VE8)	992.861.234	928.560.000	64.301.234	992.861.234	438.000.000	554.861.234
+ Công ty CP Tập đoàn FLC (FLC)	516.670	1.566.000	-	954.277.275	719.877.760	234.399.515
+ Công ty CP Đầu tư Phát triển nhà HUD2 (HD2)	155.640.248	191.100.000	-	155.640.248	114.660.000	40.980.248
Cộng	4.229.511.016	5.160.658.000	74.866.574	5.486.543.092	5.433.736.760	855.506.337

Biến động trong năm

	Tăng trong năm		Giảm trong năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
- Tổng giá trị cổ phiếu			184.000	1.257.032.075
+ Công ty CP Sách và Thiết bị Bình Thuận (BST)			23.400	303.271.470
+ Công ty CP Tập đoàn FLC (FLC)			160.600	953.760.605
Cộng	-	-	184.000	1.257.032.075

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2021					01/01/2021				
	Tình hình hoạt động	Tỷ lệ vốn	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc	Dự phòng	Tỷ lệ vốn	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào Công ty con					23.514.205.700	-			23.514.205.700	-
- Công ty CP Sách và TBTH Đồng Nai	Đang hoạt động	55,99%	55,99%	925.300	11.445.035.700	-	55,99%	55,99%	11.445.035.700	-
- Công ty CP Sách và Thiết bị Vĩnh Long	Đang hoạt động	79,36%	79,36%	1.114.040	12.069.170.000	-	78,86%	78,86%	12.069.170.000	-
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết					5.000.000.000	-			5.000.000.000	22.837.886
- Công ty CP Năng lượng EBS Solar Việt Nam	Đang hoạt động	25%	25%	500.000	5.000.000.000	-	25%	25%	5.000.000.000	22.837.886
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác					2.000.000.000	-			2.000.000.000	-
- Công ty CP Đầu tư xuất bản - TBGD Việt Nam (*)	Đang hoạt động	1,84%	1,84%	200.000	2.000.000.000	-	1,84%	1,84%	2.000.000.000	-
Cộng					30.514.205.700	-			30.514.205.700	22.837.886

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2021	01/01/2021
Công ty TNHH Sách - Thiết bị Giáo dục Đức Trí	524.653.847	1.058.156.207
Công ty TNHH Thiết bị & Đo đạc Chu Lê	551.406.522	551.406.522
Công ty CP Sách và Thiết bị Trường học Đắk Nông	390.236.848	608.452.750
Công ty CP Sách và Thiết bị Trường học Phú Yên	572.140.076	801.509.076
Công ty CP Sách và Thiết bị trường học Tiền Giang	-	244.191.800
Công ty TNHH TM và DV Văn hóa Hương Trang	857.757.170	-
Đối tượng khác	6.184.615.885	6.651.738.797
Cộng	9.080.810.348	9.915.455.152

8. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	31/12/2021	01/01/2021
Công ty CP Đầu tư CMC (bên liên quan)	-	7.450.000.000
Cộng	-	7.450.000.000

9. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	238.207.468	-	500.888.050	-
Ký quỹ	302.198.503	-	181.830.000	-
Phải thu khác	1.919.440	-	3.211.107	-
Cộng	542.325.411	-	685.929.157	-

10. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	31/12/2021	01/01/2021
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn:		
+ Trên 3 năm	803.228.674	744.599.258
+ Từ 2 năm đến dưới 3 năm	217.577.759	22.851.325
+ Từ 1 năm đến dưới 2 năm	-	185.412.685
Cộng	1.020.806.433	952.863.268

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

11. Hàng tồn kho

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	22.484.364	-	22.440.567	-
Chi phí SX, KD dở dang	1.013.669.195	-	1.173.787.221	-
Thành phẩm	6.516.160.606	229.470.135	5.811.300.531	448.921.382
Hàng hóa	5.090.551.747	-	1.069.071.589	-
Cộng	12.642.865.912	229.470.135	8.076.599.908	448.921.382

12. Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2021	01/01/2021
Chi phí trả bảo hiểm chờ phân bổ	13.298.743	13.423.681
Cộng	13.298.743	13.423.681

13. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	3.531.966.825	258.654.620	1.813.624.453	157.704.488	5.761.950.386
Mua sắm trong năm	-	-	646.622.728	-	646.622.728
Giảm trong năm	-	-	481.090.909	-	481.090.909
Số cuối năm	3.531.966.825	258.654.620	1.979.156.272	157.704.488	5.927.482.205
Khấu hao					
Số đầu năm	988.502.210	62.564.458	1.813.624.453	157.704.488	3.022.395.609
Khấu hao trong năm	127.173.273	28.695.986	62.866.099	-	218.735.357
Giảm trong năm	-	-	481.090.909	-	481.090.909
Số cuối năm	1.115.675.482	91.260.444	1.395.399.643	157.704.488	2.760.040.057
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	2.543.464.615	196.090.162	-	-	2.739.554.777
Số cuối năm	2.416.291.343	167.394.176	583.756.629	-	3.167.442.148

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

14. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất 363 Hưng Phú	Cộng
Nguyên giá		
Số đầu năm	6.468.156.872	6.468.156.872
Mua trong năm	-	-
Số cuối năm	6.468.156.872	6.468.156.872
Khấu hao		
Số đầu năm	-	-
Khấu hao trong năm	-	-
Số cuối năm	-	-
Giá trị còn lại		
Số đầu năm	6.468.156.872	6.468.156.872
Số cuối năm	6.468.156.872	6.468.156.872

Quyền sử dụng đất lâu dài tại số nhà 363 Hưng Phú, Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh với diện tích 151,2 m².

15. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2021	01/01/2021
Công ty CP Đầu tư Xuất bản - Thiết bị Giáo dục Việt Nam Chi nhánh tại TP.HCM - Chi nhánh tại TP HCM	6.335.613.765	-
Công ty CP Sách Giáo dục tại TP. Hà Nội	1.642.946.038	2.456.560.360
Công ty CP Bản đồ và Tranh ảnh Giáo dục	4.211.062.035	4.777.613.580
Công ty CP Đầu tư Xuất bản - Thiết bị Giáo dục Việt Nam	-	1.784.686.833
Các đối tượng khác	1.451.977.385	1.572.777.570
Cộng	13.641.599.223	10.591.638.343

16. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2021	01/01/2021
Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Vĩnh Long	89.498.758	-
Trường THCS Nguyễn Văn Thiệu	71.236.000	-
Nhà Sách Bình Minh	8.320.000	8.320.000
Các đối tượng khác	48.031.602	53.112.770
Cộng	217.086.360	61.432.770

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

17. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	Đầu năm		Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	Cuối năm	
	Phải thu/Còn được khấu trừ	Phải trả			Phải thu	Phải trả
Thuế GTGT	109.368.849	-	66.059.124	56.312.332	99.622.057	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	19.829.512	325.351.153	333.110.175	-	12.070.490
Thuế TNDN	157.874.219	-	33.526.843	90.000.000	214.347.376	-
Thuế môn bài	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
Cộng	267.243.068	19.829.512	427.937.120	482.422.507	313.969.433	12.070.490

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

18. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2021	01/01/2021
Chi phí bản thảo, biên tập	249.481.000	249.481.000
Chi phí hoa hồng môi giới	755.226.765	2.780.772.367
Chi phí khác	65.000.000	65.000.000
Cộng	1.069.707.765	3.095.253.367

19. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2021	01/01/2021
Cổ tức phải trả	2.203.500	2.203.500
Thù lao trả cho HĐQT	22.950.000	30.200.000
Phải trả khác	-	3.150.000
Cộng	25.153.500	35.553.500

20. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư tại 01/01/2020	41.370.000.000	2.227.438.218	(679.873.904)	4.894.634.920	6.472.328.186
Tăng trong năm	-	-	-	-	2.837.416.965
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2020	41.370.000.000	2.227.438.218	(679.873.904)	4.894.634.920	9.309.745.151
Số dư tại 01/01/2021	41.370.000.000	2.227.438.218	(679.873.904)	4.894.634.920	9.309.745.151
Tăng trong năm	-	-	-	-	1.534.637.179
Giảm trong năm	-	-	-	-	4.043.000.000
Số dư tại 31/12/2021	41.370.000.000	2.227.438.218	(679.873.904)	4.894.634.920	6.801.382.330

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2021	01/01/2021
Công ty TNHH MTV Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	6.320.000.000	6.320.000.000
Các cổ đông khác	34.110.000.000	34.110.000.000
Mệnh giá cổ phiếu quỹ	940.000.000	940.000.000
Cộng	41.370.000.000	41.370.000.000

c. Cổ phiếu

	31/12/2021 Cổ phiếu	01/01/2021 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.137.000	4.137.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.137.000	4.137.000
- Cổ phiếu phổ thông	4.137.000	4.137.000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	94.000	94.000
- Cổ phiếu phổ thông	94.000	94.000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.043.000	4.043.000
- Cổ phiếu phổ thông	4.043.000	4.043.000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND		

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm 2021	Năm 2020
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	9.309.745.151	6.472.328.186
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	1.534.637.179	2.837.416.965
Phân phối lợi nhuận	4.043.000.000	-
Phân phối lợi nhuận năm trước	4.043.000.000	-
- Trả cổ tức cho các cổ đông	4.043.000.000	-
Tạm phân phối lợi nhuận kỳ này	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ	6.801.382.330	9.309.745.151

21. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý IV/2021	Quý IV/2020
Doanh thu sách giáo khoa, sách tham khảo	5.322.776.610	5.964.615.435
Cộng	5.322.776.610	5.964.615.435

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

22. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Quý IV/2021	Quý IV/2020
Hàng bán bị trả lại	299.339.750	83.907.244
Cộng	299.339.750	83.907.244

23. Giá vốn hàng bán

	Quý IV/2021	Quý IV/2020
Giá vốn sách giáo khoa, sách tham khảo	4.798.482.628	2.870.376.503
Trích lập / (Hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho (192.087.679)	(192.087.679)	
Cộng	4.606.394.949	2.870.376.503

24. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý IV/2021	Quý IV/2020
Lãi tiền gửi, cho vay	10.874.923	234.793.100
Cổ tức, lợi nhuận được chia	309.100.000	14.560.000
Lãi từ bán chứng khoán kinh doanh	33.754.920	-
Cộng	353.729.843	249.353.100

25. Chi phí tài chính

	Quý IV/2021	Quý IV/2020
Trích lập / (Hoàn nhập) dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính	(322.323.826)	(274.664.676)
Chi phí lãi vay	37.808.220	16.569.863
Cộng	(284.515.606)	(258.094.813)

26. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm

	Quý IV/2021	Quý IV/2020
Tiền lương và các khoản trích theo lương	125.164.687	338.609.125
Chi phí vận chuyển, bốc xếp	207.406.786	60.310.050
Chi phí hoa hồng môi giới	(211.069.346)	1.795.300.674
Các khoản khác	384.017.289	290.547.745
Cộng	505.519.416	2.484.767.594

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm

	Quý IV/2021	Quý IV/2020
Tiền lương và các khoản trích theo lương	75.666.639	251.330.930
Chi phí tiếp khách, hội nghị, khánh tiết	33.189.385	119.795.470
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	83.149.740	44.641.199
Các khoản khác	267.013.036	213.538.669
Cộng	459.018.800	629.306.268

27. Chi phí khác

	Quý IV/2021	Quý IV/2020
Các khoản khác	2.010	5.322
Cộng	2.010	5.322

28. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Quý IV/2021	Quý IV/2020
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	270.173.187	1.485.552.398
Chi phí nhân công	200.831.326	6.330.492.205
Chi phí khấu hao tài sản cố định	218.735.357	331.398.553
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.225.609.708	3.007.520.262
Chi phí khác bằng tiền	2.488.055.659	3.562.084.066
Cộng	6.403.405.237	14.717.047.484



Tổng Giám đốc

Ngô Trọng Vinh

Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 01 năm 2022

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Lan Phương